TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 277/2026/DS-PT Ngày: 19-3-2026 V/v "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ranh đất"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Lâm Triệu Hữu

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 874/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ranh đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 225/2026/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

+ Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1956.

+ Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng V: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1988. Địa chỉ: khóm M, phường C, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Bị đơn:*

+ Ông Dương Văn L, sinh năm 1958.

+ Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1961.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ liên hệ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2: Ông Dương Văn T3, sinh năm 1983. Địa chỉ liên hệ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Huỳnh Thị Tố Q, sinh năm 1987. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Huỳnh Minh C, sinh năm 1990. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long

+ Ông Lâm Văn C1, sinh năm 1957. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, phường L, tỉnh Vĩnh Long.

+ Bà Dương Thị P, sinh năm 1944. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Lâm Tấn Đ, sinh năm 1990. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Huỳnh Minh T4, sinh năm 1988. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

** Trong đơn khởi kiện ngày 10/6/2021 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tóa án, nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:*

Vào năm 2007 ông, bà có chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 một phần đất ngang 6m, dài đến phần đất của ông T để làm lối đi với giá 65.000.000 đồng. Phần đất này ông T, bà V có hùn với ông Lâm Văn C1 để chuyển nhượng cho gia đình cùng đi, hiện trạng trước đây là cái ao, ông T, bà V có san lắp ao, xây rào hai bên tường lưới B40, việc chuyển nhượng có làm giấy tay, ông L, bà T2 có ký tên nhưng đến nay chưa làm thủ tục sang tên.

Hiện nay phần đất tranh chấp đã chuyển nhượng thuộc thửa 212-2, diện tích 348,5 m^2 theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 27/5/2025, còn phần đất thửa 212-1 diện tích 112,7 m^2 ông bà không có chuyển nhượng nhưng sử dụng đất đúng ranh đất.

Nay ông T, bà V yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công nhận thửa đất 212 (theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa 212-1 và 212-2) diện tích 461,2 m^2 thuộc quyền sử dụng của ông T, bà V.

** Trong đơn phản tố ngày 03/12/2021 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 trình bày:* Ông L, bà T2 khẳng định vào năm 2007 không có chuyển nhượng quyền sử

dụng đất cho ông T, bà V, ông C1, mà thửa đất 212 trước đây bà Dương Thị P xin một phần làm lối đi ngang khoảng 02m có nới rộng ra thêm, dài hết thửa đất (phần đất này là ao, mương). Bà P có kêu các cháu là ông T, ông C1 xây dựng rào do phía bà T2, ông L yêu cầu rào lại để gà, vịt không qua lại được. Bà P có đưa cho ông L, bà T2 65.000.000 đồng tiền thờ cúng ông bà, ông L, bà T2 không có làm giấy tay sang đất do phía ông T cung cấp. Nay ông L, bà T2 yêu cầu ông T, bà V trả lại thửa đất 212 diện tích 461,2 m^2.

* Trong bản khai ngày 24/12/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Tố Q không có yêu cầu độc lập, đứng về phía ông T, bà V.

* Trong bản khai ngày 24/12/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Minh C không có yêu cầu độc lập, đứng về phía ông T, bà V.

** Trong bản tự khai ngày 12/01/2024 và các lời trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Văn C1 trình bày:* Vào năm 2007 ông C1 và ông T, bà V có nhận chuyển nhượng của ông L, bà T2 một phần đất ngang 6m dài hết đất để làm lối đi cho gia đình với giá 65.000.000 đồng đã giao đủ tiền cho ông L, bà T2, chưa làm thủ tục sang tên theo quy định. Phần đất hiện nay là thửa 212, lúc chuyển nhượng là đường thẳng, còn phần bờ ngang ông không biết, hiện nay lối đi ông giao cho ông T, bà V không tranh chấp gì và không có yêu cầu độc lập.

** Trong biên bản ghi lời khai ngày 24/12/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị P trình bày:* Phần đất tranh chấp giữa ông T, bà V với ông L, bà T2 bà không biết, bà P chỉ nghe nói ông T, bà V mua đất của ông L, bà T2 để làm lối đi, bà không có cho tiền ông T, bà V xây dựng hàng rào. Bà P không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

* Trong các bản khai cùng ngày 21/7/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Tấn Đ, Huỳnh Minh T4, Huỳnh Thị B1 xác định ông T, bà V có chuyển nhượng đất của ông L, bà T2 làm lối đi, hiện các ông, bà có đi trên phần đất thửa 212, không có yêu cầu độc lập trong vụ án và không tranh chấp gì thửa 212.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long đã tuyên:

Căn cứ Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 166, 167, 170, 188 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 220, 236 của Luật Đất đai năm 2024; các Điều 117, 129, 500, 501 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị Hồng V. Chấp nhận một phần phản tố của bị đơn Dương Văn L, Phạm Thị Tuyết .

Công nhận cho các nguyên đơn Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị Hồng V được quyền sử dụng thửa đất 212 (212-1 + 212-2), tờ bản đồ số 10 diện tích 461,2 m^2, loại đất trồng cây lâu năm và sở hữu cây trồng, vật kiến trúc trên đất, thửa đất tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (theo kết quả đo đạc ngày 27/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, nay là Chi nhánh Văn phòng Đ1 – Vĩnh Long).

Buộc ông Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị Hồng V có nghĩa vụ hoàn trả trị giá thửa đất 212-1, diện tích 112,7 m^2 cho ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 số tiền 15.552.600 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, thi hành bản án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/10/2025, bị đơn ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, thu thập lại chứng cứ, xác minh thực tế đất để xét xử khách quan, buộc nguyên đơn trả lại toàn bộ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 10, tổng diện tích 461,2m^2 cho bị đơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để định giá đất lại để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Bị đơn ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

1.2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và Kiểm sát viên có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để định giá lại với lý do giá đã định không đảm bảo quyền lợi của đương sự. Tuy nhiên, các đương sự có quyền thỏa thuận về giá, nên việc giá trong hợp đồng chuyển nhượng cao hơn giá đã định không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Mặt khác, tại biên bản định giá ngày 29/4/2025 bị đơn không có ý kiến về giá đã định, tại phiên họp công khai chứng cứ bị đơn cũng không có ý kiến về kết quả định giá và cũng không có yêu cầu định giá lại nên việc tạm ngừng phiên tòa để định giá lại là không cần thiết và không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Vào ngày 19/10/2007 giữa nguyên đơn Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị Hồng V và Dương Văn L, Phạm Thị T2 có giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau, ông L, bà T2 chuyển nhượng cho ông T, bà V diện tích đất ngang 6m dài hết đất khoảng 60m để làm lối đi với giá 65.000.000 đồng, theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất tại thửa 212-2 diện tích 348,5 m^2, loại đất CLN, phía ông T đã giao đủ tiền cho ông L, bà T2 và nhận đất. Sau khi chuyển nhượng ông T, bà V xây dựng cổng rào và hàng rào kiên cố cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên là sự việc thực tế có xảy ra. Được chứng minh bằng giấy tay chuyển nhượng đất ngày 19/10/2007 và lời trình bày của ông T, bà V, ông C1, bà P là phù hợp với giấy tay chuyển nhượng đất ngày 19/10/2007.

Ông L, bà T2 cho rằng ông, bà không có chuyển nhượng đất cho ông T, bà V, ông L bà T2 chỉ để cho bà P một lối đi ngang khoảng 02m có nới rộng ra, dài hết đất, bà P có đưa 65.000.000 đồng cho ông L, bà T2 là tiền thờ cúng ông bà không phải tiền chuyển nhượng đất là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: ông T, bà V không thừa nhận, bà P xác định không có xin lối đi của ông L, bà T2 và không có đưa cho ông L, bà T2 65.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày ra ông L, bà T2 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất thửa 212 cho bà P làm lối đi và số tiền nhận từ bà P 65.000.000 đồng.

Mặt khác, theo kết luận giám định số 4346/KL-KTHS ngày 18/8/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

1. Chữ ký đứng tên Dương Văn L dưới mục "Bên chuyển nhượng" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Dương Văn L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4, M6, M7, M8, M13 là do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký đứng tên Phạm Thị T2 dưới mục "Bên chuyển nhượng" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Phạm Thị T2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M5, M6, từ M9 đến M15 là do cùng một người ký ra.

Chứng tỏ rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L, bà T2 và ông T, bà V là có thật.

Xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà V với ông L bà T2 mặc dù hai bên giao kết bằng giấy tay nhưng ông T, bà V đã trả đủ tiền cho ông L, bà T2 65.000.000 đồng và quản lý sử dụng đất từ 2007 đến nay, phía ông T, bà V có san lấp, xây dựng rào kiên cố, ông T, bà V làm lối đi cho gia đình và các hộ phía sau, căn cứ Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 166, 167, 188 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 220, 236 của Luật Đất đai năm 2024; các Điều 117, 129, 500, 501 Bộ luật Dân sự năm 2015 công nhận thửa đất 212-2 diện tích 348,5 m^2 thuộc quyền sử dụng của ông T, bà V.

2.2. Xét thửa đất 212-1 diện tích 112,7 m^2 trong quá trình sử dụng phía ông T, bà V có xây dựng rào qua phần đất ông L, bà T2. Tuy nhiên, phía ông T, bà V đã xây rào, sử dụng ổn định từ năm 2007 đến nay và trên thửa đất này còn làm lối đi cho các hộ phía trong đi ra trên phần đất thửa 212-2 ra đường công cộng. Ông T, bà V đồng ý trả trị giá thửa đất 212-1 cho ông L, bà T2 là phù hợp. Mặt khác, thửa đất 212-1 diện tích 112,7 m^2 loại đất cây lâu năm theo quy định tại Điều 220 Luật Đất đai 2014 và Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh V thì thửa 212-1 không thể tách, nhập thửa với thửa khác được nên Hội đồng xét xử giao thửa 212-1 cho ông T, bà V sử dụng, buộc ông T, bà V có nghĩa vụ trả trị giá đất thửa 212-1 diện tích 112,7 m^2 x 138.000 đồng/m^2 cho ông L, bà T2 số tiền 15.552.600 đồng là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 cũng như những lời trình bày, tranh luận tại phiên tòa xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Vì vậy, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên do ông L, bà T2 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 147, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003;

Áp dụng các Điều 166, 167, 170, 188 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng các Điều 220, 236 của Luật Đất đai năm 2024;

Áp dụng các Điều 117, 129, 500, 501 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị Hồng V. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Dương Văn L, Phạm Thị Tuyết .

1.1. Công nhận cho các nguyên đơn Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị Hồng V được quyền sử dụng thửa đất 212 (gồm thửa 212-1 và thửa 212-2), tờ bản đồ số 10, diện tích 461,2 m^2, loại đất trồng cây lâu năm và sở hữu cây trồng, vật kiến trúc trên đất, thửa đất tọa lạc tại ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (theo kết quả đo đạc ngày 27/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ1 – Vĩnh Long).

1.2. Buộc ông Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị Hồng V có nghĩa vụ hoàn trả trị giá thửa đất 212-1, diện tích 112,7 m^2 cho ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 số tiền 15.552.600 (mười lăm triệu năm trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Chi phí giám định chữ ký 4.000.000 đồng buộc ông L, bà T2 chịu toàn bộ là 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

2.2. Chi phí khảo sát, đo đạc:

Buộc ông L, bà T2 chịu số tiền tính tròn là 5.901.800 (năm triệu chín trăm lẻ một nghìn tám trăm) đồng.

Buộc ông T, bà V chịu số tiền tính tròn là 1.909.000 (một triệu chín trăm lẻ chín nghìn) đồng.

2.3. Ông L, bà T2 đã nộp tạm ứng số tiền 14.000.000 đồng, khấu trừ chi phí giám định chữ ký, khảo sát, đo đạc, định giá ông L, bà T2 phải chịu là 9.901.800 đồng, còn lại số tiền 4.098.200 (bốn triệu không trăm chín mươi tám nghìn hai trăm) đồng hoàn trả cho ông L, bà T2.

2.4. Ông T, bà V đã nộp tạm ứng số tiền 14.500.000 đồng, khấu trừ chi phí khảo sát, đo đạc, định giá ông T, bà V phải chịu là 1.909.000 đồng, còn lại 12.591.000 (mười hai triệu năm trăm chín mươi mốt nghìn) đồng hoàn trả cho ông T, bà V.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho các nguyên đơn và bị đơn do thuộc diện người cao tuổi.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Dương Văn L, bà Phạm Thị T2 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Phòng GĐ,KT,TT&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạt